

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2016/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị
đến năm 2020, có tính đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản năm 2010;

Xét Tờ trình số 4795/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh kèm theo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi quy hoạch:

a) Mục tiêu quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030 nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về các hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh phù hợp với Luật Khoáng sản năm 2010 và các quy định liên quan khác; quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; đảm bảo hài hoà lợi ích của nhà đầu tư, nhà nước và của nhân dân; đảm bảo an ninh - quốc phòng; bảo vệ môi trường, tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng; cải thiện đời sống nhân dân địa phương.

b) Phạm vi quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đến năm 2020, có tính đến năm 2030 gồm các loại: khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn,

khoáng sản ở khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố, khoáng sản ở bãi thải của mỏ đã đóng cửa.

2. Nội dung quy hoạch:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020:

- Đối với quy hoạch khoáng sản cát sỏi đến năm 2020:

+ Quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 22 diện tích thuộc 15 điểm mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng với tổng diện tích 177,08 ha. Trong đó: sông Bến Hải 02 điểm mỏ; sông Sa Lung 01 điểm mỏ; sông Mỹ Chánh 01 điểm mỏ; sông Thạch Hãn 07 điểm mỏ; sông Nhùng 03 điểm mỏ và 01 mỏ cát tại Vĩnh Tú.

Tổng trữ lượng cát sỏi được phê duyệt quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020 là 5.553,53 ngàn m³;

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 28 diện tích thuộc 23 điểm mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng với tổng diện tích 226,65 ha. Trong đó: sông Bến Hải 01 điểm mỏ; sông Sa Lung 01 điểm mỏ; sông Mỹ Chánh 03 điểm mỏ; sông Thạch Hãn 09 điểm mỏ; sông Hiếu 03 điểm mỏ; sông Nhùng 02 điểm mỏ và sông Đakrông 04 điểm mỏ.

Tổng tài nguyên được quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đến năm 2020 là 7.602,28 ngàn m³;

- Đối với quy hoạch khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2020:

+ Quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 09 diện tích thuộc 07 điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường với tổng diện tích là 338 ha;

Tổng trữ lượng đá làm vật liệu xây dựng thông thường được phê duyệt quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020 là 94.076,73 ngàn m³;

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 10 diện tích thuộc 10 điểm mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường với tổng diện tích các điểm mỏ là 470,74 ha. Tổng tài nguyên của các điểm mỏ là 209.923,70 ngàn m³;

- Đối với quy hoạch sét gạch ngói đến năm 2020:

+ Quy hoạch khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 2 điểm mỏ sét gạch ngói là điểm mỏ Tân Trúc và điểm mỏ Dộc Sơn với tổng diện tích các điểm mỏ là 38,0 ha; tổng trữ lượng sét gạch ngói là 1.064,09 ngàn m³;

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đến năm 2020 đối với 5 điểm mỏ sét gạch ngói với tổng diện tích là 540,75 ha. Tổng tài nguyên của 05 điểm mỏ là 8.652,0 ngàn m³;

- Đối với quy hoạch khoáng sản than bùn đến năm 2020:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng 02 điểm mỏ than bùn: Điểm mỏ thị trấn Hải Lăng và điểm mỏ xã Hải Thọ với tổng diện tích các điểm mỏ là 74,59 ha. Tổng tài nguyên của các điểm mỏ là 391,14 ngàn m³;

- Quy hoạch khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đến năm 2020:

+ Quy hoạch khai thác, sử dụng 01 điểm mỏ titan ở Thủy Khê;

+ Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng 02 điểm mỏ: Điểm mỏ vàng A Bung và điểm mỏ sắt Làng Hồ.

Ngoài ra, trong giai đoạn đến năm 2020 có thể kêu gọi đầu tư điều tra làm rõ một số điểm mỏ, lập hồ sơ trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt là khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đối với các điểm mỏ: sắt Khe Bạc, quặng sắt limonit Hải Phú và sét gốm sứ Phú Hưng.

b) Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2030:

Tiếp tục khảo sát các điểm mỏ đã quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 chưa thực hiện khai thác, sử dụng hoặc mới thực hiện khai thác, sử dụng một phần của mỏ để rà soát chọn lựa đưa vào quy hoạch giai đoạn năm 2021 - 2030;

+ Đối với khoáng sản cát sỏi: Quy hoạch 13 điểm với tổng diện tích là 82,40 ha; tổng tài nguyên là 1.455,32 ngàn m³;

+ Đối với khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường: Quy hoạch 2 điểm mỏ với tổng diện tích là 21,58 ha; tổng tài nguyên các điểm mỏ đá là 21.827,06 ngàn m³;

+ Đối với khoáng sản sét gạch ngói: Quy hoạch 07 điểm mỏ với tổng diện tích là 985,74 ha; tổng tài nguyên các điểm mỏ là 15.941,7 ngàn m³;

+ Đối với khoáng sản than bùn: Quy hoạch 05 điểm mỏ với tổng diện tích các điểm mỏ là 98,06 ha; tổng tài nguyên các điểm mỏ là 246,05 ngàn m³;

+ Đối với khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ: Tiếp tục bổ sung vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản các điểm mỏ, khu vực chứa khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh khi các cấp có thẩm quyền công bố.

c) Danh mục các điểm mỏ quy hoạch đến năm 2020 và giai đoạn 2021 -2030: *(có Phụ lục chi tiết kèm theo).*

3. Những giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Các giải pháp về quản lý nhà nước:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những vùng, khu vực có mỏ khoáng sản và hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

Đối với các mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền quy hoạch và cấp phép hoạt động của Bộ, ngành Trung ương: Trước khi chấp thuận thực hiện thăm dò, cấp phép tại các điểm mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến của nơi có mỏ khoáng sản; đồng thời báo cáo HĐND tỉnh xem xét chủ trương thu hồi đất khai thác khoáng sản theo từng giai đoạn để đảm bảo sử dụng tài nguyên khoáng sản hiệu quả và đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Đối với các mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền quy hoạch của HĐND tỉnh: Trước khi thực hiện cấp phép thăm dò, khai thác, tổ chức đấu thầu mỏ phải có ý kiến của HĐND tỉnh. Dành nguồn thu thuế và phí Bảo vệ môi trường phân cấp cho cấp huyện để thực hiện nhiệm vụ chi bảo vệ tài nguyên môi trường tại địa phương;

- Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố rộng rãi, công khai quy hoạch để các ngành, địa phương, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư biết và thực hiện; định kỳ cập nhập, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch khoáng sản cho phù hợp với thực tế;

- Thực hiện nghiêm quy định về cấp phép khai thác, chế biến khoáng sản. Chỉ cấp Giấy phép khai thác khoáng sản sau khi có đầy đủ kết quả thăm dò và khắc phục tình trạng khai thác không có thiết kế, chống lãng phí và thất thoát tài nguyên. Triển khai, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đủ điều kiện;

- Tăng cường vai trò của người đứng đầu các cơ quan, các cấp quản lý hoạt động khoáng sản, cũng như công tác phối hợp giữa các sở, ngành với UBND cấp huyện, UBND cấp xã trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm minh, kịp thời những trường hợp vi phạm;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc thăm dò, khai thác mỏ khoáng sản, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật, đảm bảo không chồng chéo với các quy hoạch khác;

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ quy trình công nghệ thăm dò, khai thác và phục hồi môi trường các mỏ khoáng sản sau khi kết thúc khai thác.

b) Các giải pháp về vốn:

Tiến hành xây dựng cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đấu thầu quyền thăm dò và khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường, than bùn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

- Giai đoạn đến năm 2020: Tổng vốn đầu tư khoảng 490 tỷ đồng; trong đó vốn đầu tư cho thăm dò làm cơ sở phát triển các dự án khai thác vào giai đoạn sau năm 2020 là 325 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2021 - 2030: Tổng vốn đầu tư khoảng 439 tỷ đồng; trong đó chủ yếu là đầu tư các dự án khai thác, chế biến 382 tỷ đồng; vốn đầu tư cho thăm dò 56 tỷ đồng.

c) Các giải pháp về chế độ, chính sách:

- Thực hiện việc đấu giá thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường, than bùn để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư có năng lực, có công nghệ tiên tiến tham gia thăm dò, khai thác khoáng sản;

- Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại vào khai thác, chế biến khoáng sản để nâng cao hiệu suất, chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường. Thu hút đầu tư công nghệ xay nghiền đá xây dựng thành cát thay thế nguồn cát tự nhiên đang dần cạn kiệt.

Điều 2. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung, điều chỉnh, UBND tỉnh rà soát thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh xem xét, giải quyết và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND dân tỉnh phối hợp với Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Khóa VII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14/12/2016 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hùng

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2020,
CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Tên điểm mỏ quy hoạch	Vị trí hành chính	Tổng diện tích (ha)	QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2020										QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2030				
				Quy hoạch khai thác, sử dụng					Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng					Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc (Hệ VN2000 hội nhập, KTT 105°, MC 6°)			Tài nguyên Cấp 334a + 334b (ngàn m³)
				Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc (Hệ VN2000 hội nhập, KTT 105°, MC 6°)			Trữ lượng Cấp 121 + 122 (ngàn m³)	Diện tích (ha)	Tọa độ điểm góc (Hệ VN2000 hội nhập, KTT 105°, MC 6°)			Tài nguyên Cấp 333 + 334a (ngàn m³)		Số hiệu điểm góc	X (m)	Y (m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I. CÁT SỎI VẬT LIỆU XÂY DỰNG																		
1	Mỏ cát Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh	9,64	9,64	VT-1	1893679	716183	1.405,30										
				VT-2	1893581	716240												
				VT-3	1893454	716187												
				VT-4	1893409	716116												
				VT-5	1893527	715833												
				VT-6	1893599	715804												
				VT-7	1893705	715847												
				VT-8	1893720	716027												
Sông Bến Hải																		
2	Mỏ cát sỏi BH1 (gộp BH1 và BH2)	Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh	10,40						10,40	BH1-1	1872813	706771	364,00					
									BH1-2	1872683	706706							
									BH1-3	1872594	706605							
									BH1-4	1872565	706547							
									BH1-5	1872493	706485							
									BH1-6	1872412	706435							

										BH1-7	1872347	706433						
										BH1-8	1872303	706423						
										BH1-9	1872260	706398						
										BH1-10	1872248	706356						
										BH1-11	1872254	706333						
										BH1-12	1872262	706317						
										BH1-13	1872275	706300						
										BH1-14	1872275	706274						
										BH1-15	1872247	706237						
										BH1-16	1872244	706210						
										BH1-17	1872261	706117						
										BH1-18	1872294	706059						
										BH1-19	1872306	705926						
										BH1-20	1872328	705901						
										BH1-21	1872482	705846						
										BH1-22	1872567	705799						
										BH1-23	1872615	705745						
										BH1-24	1872619	705710						
										BH1-25	1872597	705652						
										BH1-26	1872440	705555						
										BH1-27	1872387	705504						
										BH1-28	1872340	705439						
										BH1-29	1872332	705372						
										BH1-30	1872301	705326						
										BH1-31	1872251	705351						
										BH1-32	1872234	705410						
										BH1-33	1872270	705459						

										BH1-34	1872314	705522						
										BH1-35	1872346	705544						
										BH1-36	1872415	705578						
										BH1-37	1872472	705616						
										BH1-38	1872499	705642						
										BH1-39	1872550	705701						
										BH1-40	1872542	705758						
										BH1-41	1872519	705782						
										BH1-42	1872413	705806						
										BH1-43	1872353	705827						
										BH1-44	1872314	705862						
										BH1-45	1872269	705935						
										BH1-46	1872267	705970						
										BH1-47	1872275	705995						
										BH1-48	1872272	706013						
										BH1-49	1872227	706129						
										BH1-50	1872206	706226						
										BH1-51	1872172	706289						
										BH1-52	1872166	706360						
										BH1-53	1872184	706396						
										BH1-54	1872184	706450						
										BH1-55	1872196	706470						
										BH1-56	1872277	706462						
										BH1-57	1872326	706482						
										BH1-58	1872374	706483						
										BH1-59	1872393	706477						
										BH1-60	1872523	706561						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

										SL8-6	1884510	703960						
										SL8-7	1884319	703765						
										SL8-8	1884145	703931						
										SL8-9	1884075	703952						
										SL8-10	1883914	703799						
										SL8-11	1883887	703828						
										SL8-12	1884054	703985						
										SL8-13	1884139	703969						
										SL8-14	1884267	703869						
										SL8-15	1884364	703861						
										SL8-16	1884460	703963						
										SL8-17	1884591	704206						
										SL8-18	1884586	704297						
										SL8-19	1884516	704467						
										SL8-20	1884514	704569						
										SL8-21	1884555	704744						
Sông Mỹ Chánh																		
8	Mô cát sỏi OL1	Khe Mường, Tân Điền, Hải Sơn, HL	2,25						2,25	OL1-1	1836596	738424	49,50					
										OL1-2	1836475	738372						
										OL1-3	1836546	738494						
										OL1-4	1836519	738588						
										OL1-5	1836350	738690						
										OL1-6	1836364	738728						
										OL1-7	1836544	738627						
										OL1-8	1836576	738574						
9	Mô cát sỏi OL2	Khe Mường, Tân Điền, Hải Sơn, HL	2,20						1,43	OL2-1	1836645	738362	28,60					
										OL2-2	1836657	738376						
										OL2-3	1836720	738382						
										OL2-4	1836767	738445						
										OL2-5	1836781	738524						
										OL2-6	1836693	738651						
										OL2-7	1836737	738648						
										OL2-8	1836807	738545						
										OL2-9	1836818	738488						
										OL2-10	1836740	738342						
										OL2-11	1836685	738307						
										OL2-12	1836697	738338						
									0,77	OL2-13	1836718	738843	15,40					

										OL2-14	1836759	738831					
										OL2-15	1836791	738867					
										OL2-16	1836758	738994					
										OL2-17	1836716	739010					
										OL2-18	1836705	738989					
										OL2-19	1836743	738965					
10	Mô cát sỏi CN1	Cầu Nhị, xã Hải Tân, Hải Lăng	5,31						5,31	CN1-G1	1835564	744590	84,96				
										CN1-G2	1835517	744736					
										CN1-G3	1835572	744804					
										CN1-G4	1835551	744841					
										CN1-G5	1835560	744887					
										CN1-G6	1835643	744935					
										CN1-G7	1835729	745008					
										CN1-G8	1835794	745043					
										CN1-G9	1835910	745146					
										CN1-G10	1835878	745242					
										CN1-G11	1835801	745304					
										CN1-G12	1835724	745426					
										CN1-G13	1835746	745461					
										CN1-G14	1835975	745461					
										CN1-G15	1836051	745493					
										CN1-G16	1836117	745548					
										CN1-G17	1836167	745572					
										CN1-G18	1836237	745697					
										CN1-G19	1836312	745722					
										CN1-G20	1836313	745752					
										CN1-G21	1836248	745751					
										CN1-G22	1836191	745654					
										CN1-G23	1836130	745582					
										CN1-G24	1835993	745493					
										CN1-G25	1835727	745490					
										CN1-G26	1835690	745417					
										CN1-G27	1835884	745150					
										CN1-G28	1835817	745086					
										CN1-G29	1835720	745027					
										CN1-G30	1835643	744965					
										CN1-G31	1835554	744912					
										CN1-G32	1835533	744880					
										CN1-G33	1835528	744800					

[illegible]

					OL4-25	1 836 165	739 779											
					OL4-26	1 836 174	739 786											
					OL4-27	1 836 211	739 792											
					OL4-28	1 836 462	740 011											
					OL4-29	1 836 511	740 097											
					OL4-30	1 836 548	740 189											
					OL4-31	1 836 566	740 257											
					OL4-32	1 836 621	740 307											
					OL4-33	1 836 679	740 311											
					OL4-34	1 836 748	740 296											
Sông Thạch Hãn																		
12	Mô cát sỏi TH1	Vùng Kho, xã ĐakRông, huyện Đakrông	14,46											14,46	TH1-1	1842396	692099	365,50
															TH1-2	1842436	691794	
															TH1-3	1842234	691387	
															TH1-4	1842115	691440	
															TH1-5	1842185	691960	
															TH1-6	1842307	692125	
13	Mô cát sỏi TH2	Ka Lu, xã Đakrông, huyện ĐakRông	3,63											3,63	TH2-1	1843417	696012	43,00
															TH2-2	1843318	695822	
															TH2-3	1843268	695558	
															TH2-4	1843177	695466	
															TH2-5	1843224	695784	
															TH2-6	1843392	696038	
14	Mô cát sỏi TH3	Ba Ngà, ĐakRông, ĐKR	9,12											9,12	TH3-1	1845605	700247	182,40
															TH3-2	1845662	699787	
															TH3-3	1845629	699632	
															TH3-4	1845473	699410	
															TH3-5	1845400	699499	
															TH3-6	1845559	699800	
															TH3-7	1845510	700227	
15	Mô cát sỏi Tra Liên Tây	Thôn Tra Liên Tây, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong	5,10						5,10	TLT-1	1859605	729649	100,00					
										TLT-2	1859675	729808						
										TLT-3	1859680	729879						
										TLT-4	1859643	729962						
										TLT-5	1859582	730051						
										TLT-6	1859509	730133						
										TLT-7	1859405	730162						
										TLT-8	1859363	730169						
										TLT-9	1859342	730149						

										TLT-10	1859415	730076						
										TLT-11	1859515	729989						
										TLT-12	1859554	729917						
16	Mô cát sỏi TH4	Phú Thiêng, xã Mò Ô, huyện Đakrông	13,80	3,47	TH4-1	1 845 546	700 427	64,45										
					TH4-2	1 845 534	700 522											
					TH4-3	1 845 545	700 778											
					TH4-4	1 845 594	700 974											
					TH4-5	1 845 539	700 989											
					TH4-6	1 845 502	700 893											
					TH4-7	1 845 481	700 793											
					TH4-8	1 845 471	700 656											
					TH4-9	1 845 483	700 526											
					TH4-10	1 845 500	700 423											
				3,56	TH4a-1	1 845 543	701 050	188,60										
					TH4a-2	1 845 582	701 109											
					TH4a-3	1 845 655	701 180											
					TH4a-4	1 845 695	701 289											
					TH4a-5	1 845 696	701 454											
					TH4a-6	1 845 654	701 448											
					TH4a-7	1 845 650	701 334											
					TH4a-8	1 845 579	701 249											
					TH4a-9	1 845 520	701 225											
					TH4a-10	1 845 485	701 175											
				6,77	TH4b-1	1 845 611	701 909											
TH4b-2	1 845 464	701 992																
TH4b-3	1 845 330	702 229																
TH4b-4	1 845 185	702 462																

					TH4b-5	1 845 114	702 445											
					TH4b-6	1 845 307	702 106											
					TH4b-7	1 845 383	701 836											
17	Mỏ cát sỏi TH5	Khe Lăn, Mò Ó, huyện Đakrông	12,00	12,00	TH5-1	1 843 908	703 470	850,55										
					TH5-2	1 843 632	704 304											
					TH5-3	1 843 522	704 158											
					TH5-4	1 843 751	703 473											
18	Mỏ cát sỏi TH6	Xuân Lâm, xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	27,05	4,66	TH6a-1	1 843 225	706 089	1.029,67	7,45	TH6-1	1842631	707726	29,80					
					TH6a-2	1 843 055	706 539			TH6-2	1842366	708736						
					TH6a-3	1 842 964	706 487			TH6-3	1842291	708265						
					TH6a-4	1 843 151	706 036			TH6-4	1842384	708281						
				14,94	TH6b-1	1 842 685	707 587											
					TH6b-2	1 842 384	708 281											
					TH6b-3	1 842 291	708 265											
					TH6b-4	1 842 249	707 889											
					TH6b-5	1 842 481	707 607											
19	Mỏ cát sỏi xã Ba Lòng (Khu B)	Xã Ba Lòng, huyện Đak Rông	45,20						45,20	BLB-1	1841265	715831	2.257,98					
										BLB-2	1841222	715931						
										BLB-3	1841207	716119						
										BLB-4	1841171	716742						
										BLB-5	1840978	717340						
										BLB-6	1840910	717496						
										BLB-7	1840883	717573						
										BLB-8	1840761	717930						
										BLB-9	1840690	718203						
										BLB-10	1840613	718379						
										BLB-11	1840477	718775						
										BLB-12	1840450	718902						
										BLB-13	1840454	718914						
										BLB-14	1840350	718976						
										BLB-15	1840329	718876						
										BLB-16	1840399	718191						

										BLB-17	1840511	718288						
										BLB-18	1840685	717718						
										BLB-19	1840903	717207						
										BLB-20	1840953	717023						
										BLB-21	1841102	716165						
										BLB-22	1841128	715941						
										BLB-23	1841120	715832						
20	Mô cát sỏi xã Ba Lòng (Khu A)	Xã Ba Lòng, huyện Đak Rông	12,50						12,50	BLA-1	1841268	719800	424,90					
										BLA-2	1841288	719824						
										BLA-3	1841344	719871						
										BLA-4	1841368	719980						
										BLA-5	1841385	720135						
										BLA-6	1841388	720201						
										BLA-7	1841381	720277						
										BLA-8	1841357	720346						
										BLA-9	1841382	720519						
										BLA-10	1841445	720628						
										BLA-11	1841524	720644						
										BLA-12	1841598	720648						
										BLA-13	1841650	720760						
										BLA-14	1841598	720769						
										BLA-15	1841335	720689						
										BLA-16	1841257	720590						
										BLA-17	1841243	720471						
										BLA-18	1841266	720180						
										BLA-19	1841286	720129						
										BLA-20	1841262	719968						
										BLA-21	1841235	719902						
										BLA-22	1841196	719862						
21	Mô cát Côn Nôi	Phường Đông Lương, TP. Đông Hà	5,68						5,68	CN-1	1861086	727537	298,00					
										CN-2	1861130	727591						
										CN-3	1861046	727728						
										CN-4	1860957	727800						
										CN-5	1860782	727837						
										CN-6	1860753	727782						
										CN-7	1860899	727602						

					TH7a-16	1 843 787	725 168												
					TH7a-17	1 843 959	725 247												
					TH7a-18	1 843 907	725 344												
					TH7a-19	1 843 782	725 275												
					TH7a-20	1 843 642	725 190												
					TH7a-21	1 843 578	725 097												
					TH7a-22	1 843 565	724 967												
					TH7a-23	1 843 577	724 772												
					TH7a-24	1 843 685	724 521												
					TH7a-25	1 843 849	724 382												
					TH7a-26	1 843 817	724 291												
					TH7a-27	1 843 604	724 176												
					TH7a-28	1 843 373	724 134												
					TH7a-29	1 843 220	724 119												
					TH7a-30	1 843 130	723 954												
					TH7a-31	1 843 219	723 717												
					TH7a-32	1 843 422	723 437												
				3,35	TH7-1	1 846 267	725 627	68,41											
					TH7-2	1 846 548	726 040												
					TH7-3	1 846 479	726 082												
					TH7-4	1 846 286	725 769												
					TH7-5	1 846 273	725 719												
					TH7-6	1 846 224	725 653												
25	Mô cát sỏi TH8	Vực Ang - Như Lệ, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị	25,44	2,80	TH8b-1	1 848 093	728 846	38,34	15,34	TH8-1	1848111	728981	490,88						
					TH8b-2	1 848 038	728 769			TH8-2	1848227	729289							
					TH8b-3	1 847 937	728 717			TH8-3	1848341	729289							
					TH8b-4	1 847 877	728 748			TH8-4	1848342	729958							

[illegible]

					SN1-35	1 840 934	732 373											
					SN1-36	1 840 845	732 061											
					SN1-37	1 840 754	731 975											
					SN1-38	1 840 675	731 960											
					SN1-39	1 840 581	731 849											
					SN1-40	1 840 609	731 662											
					SN1-41	1 840 518	731 603											
					SN1-42	1 840 488	731 535											
29	Mô cát sỏi SN2	Thượng Nguyên, xã Hải Lâm, Hải Lăng	9,55	1,75	SN2b-1	1 842 548	733 798	41,34	1,23	SN2-1	1841646	733895	24,60					
					SN2b-2	1 842 572	733 913			SN2-2	1841630	733973						
					SN2b-3	1 842 571	733 969			SN2-3	1841670	734027						
					SN2b-4	1 842 561	734 010			SN2-4	1841723	734026						
					SN2b-5	1 842 469	734 049			SN2-5	1841796	733947						
					SN2b-6	1 842 418	734 048			SN2-6	1841917	733865						
					SN2b-7	1 842 404	733 989			SN2-7	1841922	733882						
					SN2b-8	1 842 469	733 989			SN2-8	1841803	733973						
					SN2b-9	1 842 506	733 954			SN2-9	1841729	734052						
					SN2b-10	1 842 523	733 914			SN2-10	1841640	734066						
					SN2b-11	1 842 509	733 800			SN2-11	1841610	734016						
				1,27	SN2c-1	1 842 750	733 857			SN2-12	1841611	733943						
					SN2c-2	1 842 719	733 875			SN2-13	1841623	733902						
					SN2c-3	1 842 656	733 772		5,30	SN2a-1	1842383	733967	70,74					
					SN2c-4	1 842 629	733 759			SN2a-2	1842399	734061						
					SN2c-5	1 842 560	733 763			SN2a-3	1842224	734030						
					SN2c-6	1 842 505	733 760			SN2a-4	1842196	733853						
					SN2c-7	1 842 505	733 707			SN2a-5	1841939	733917						
					SN2c-8	1 842 538	733 701			SN2a-6	1841923	733855						
					SN2c-9	1 842 692	733 746			SN2a-7	1842120	733755						

[illegible]

[illegible]

					SN3-55	1 843 030	734 219											
					SN3-56	1 842 998	734 154											
					SN3-57	1 843 025	734 104											
Sông Hiếu																		
31	Mỏ cát sỏi SH4	Tân Lâm, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	2,43						2,43	SH4-1	1855952	697945	41,30					
										SH4-2	1855944	697883						
										SH4-3	1855818	697756						
										SH4-4	1855814	697802						
										SH4-5	1855726	697710						
										SH4-6	1855688	697730						
										SH4-7	1855725	697646						
										SH4-8	1855638	697616						
										SH4-9	1855512	697613						
										SH4-10	1855506	697583						
										SH4-11	1855618	697539						
										SH4-12	1855729	697616						
32	Mỏ cát sỏi SH5	Tân Lâm, huyện Cam Thành, Cam Lộ	1,52										1,52	SH5-1	1857224	699540	22,80	
														SH5-2	1857180	699645		
														SH5-3	1857182	699727		
														SH5-4	1857298	699766		
														SH5-5	1857289	699694		
33	Mỏ cát sỏi SH6	Tân Lâm, huyện Cam Thành, Cam Lộ	8,33										8,33	SH6-1	1856917	701576	133,28	
														SH6-2	1856994	701341		
														SH6-3	1857112	701151		
														SH6-4	1857166	700863		
														SH6-5	1857127	700709		
														SH6-6	1857013	700614		
														SH6-7	1856943	700658		
														SH6-8	1857074	700901		
														SH6-9	1857060	701075		
														SH6-10	1856932	701311		
														SH6-11	1856872	701569		
34	Mỏ cát sỏi SH11	Tân Xuân, xã Cam Thành, Cam Lộ	3,31										3,31	SH11-1	1857987	705328	66,20	
														SH11-2	1857750	705328		
														SH11-3	1857520	705268		
														SH11-4	1857438	705212		
														SH11-5	1857416	705242		
														SH11-6	1857461	705313		

															SH11-7	1857772	705389	
															SH11-8	1857989	705377	
35	Mỏ cát sỏi SH22	Bắc Bình, xã Cam Thủy, Cam Lộ	8,05											8,05	SH22-1	1860832	714070	104,65
															SH22-2	1860614	713709	
															SH22-3	1860729	713501	
															SH22-4	1861087	713388	
															SH22-5	1861060	713312	
															SH22-6	1860686	713455	
															SH22-7	1860524	713713	
															SH22-8	1860769	714120	
36	Mỏ cát sỏi SH15	Quật Xá, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	15,36						15,36	SH15-1	1859860	708000	291,80					
										SH15-2	1859738	708140						
										SH15-3	1859738	708505						
										SH15-4	1859949	708797						
										SH15-5	1860037	708797						
										SH15-6	1859957	708175						
37	Mỏ cát sỏi SH19	Ba Thung, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	20,28						20,28	SH19-1	1860032	709842	425,60					
										SH19-2	1860122	710335						
										SH19-3	1860051	711121						
										SH19-4	1859997	711090						
										SH19-5	1860005	710719						
										SH19-6	1859942	710519						
										SH19-7	1859836	710448						
										SH19-8	1859880	709862						
Sông Đak Rông																		
38	Mỏ cát sỏi DKR4	Thôn 6, xã A Bung, huyện Đak Rông	4,52						0,90	DKR4-1	1810138	714975	17,87					
										DKR4-2	1810099	714947						
										DKR4-3	1810018	714949						
										DKR4-4	1810028	715060						
										DKR4-5	1810086	715056						
										DKR4-6	1810091	715016						
									1,70	DKR4-7	1810088	715145	33,75					
										DKR4-8	1810054	715185						
										DKR4-9	1810122	715324						
										DKR4-10	1810254	715469						
										DKR4-11	1810244	715402						
									1,92	DKR4-12	1810288	715527	38,12					
										DKR4-13	1810429	715678						

										DKR4-14	1810480	715830						
										DKR4-15	1810466	715894						
										DKR4-16	1810429	715802						
										DKR4-17	1810321	715669						
39	Mỏ cát sỏi DKR6	ARông, xã ANgo, huyện ĐakRông	11,40											11,40	DKR6-1	1812852	713207	174,60
															DKR6-2	1812276	713407	
															DKR6-3	1812015	713305	
															DKR6-4	1811830	713310	
															DKR6-5	1811676	713387	
															DKR6-6	1811701	713459	
															DKR6-7	1811932	713402	
															DKR6-8	1812251	713490	
															DKR6-9	1812533	713423	
															DKR6-10	1812893	713274	
40	Mỏ cát sỏi DKR8	APun, xã Tà Rụt, huyện ĐakRông	6,74						2,62	DKR8-1	1815588	712621	43,93	4,12	DKR8a-1	1815706	712529	6,53
										DKR8-2	1815570	712677			DKR8a-2	1815719	712642	
										DKR8-3	1815163	712528			DKR8a-3	1815588	712621	
										DKR8-4	1815183	712475			DKR8a-4	1815183	712475	
															DKR8a-5	1815186	712417	
															DKR8a-6	1815464	712506	
41	Mỏ cát sỏi DKR9	AĐăng, xã Tà Rụt, huyện ĐakRông	6,63						6,63	DKR9-1	1816634	711786	132,16					
										DKR9-2	1816364	711797						
										DKR9-3	1816310	711841						
										DKR9-4	1816118	711938						
										DKR9-5	1816018	712163						
										DKR9-6	1815871	712388						
										DKR9-7	1815912	712424						
										DKR9-8	1816055	712271						
										DKR9-9	1816139	712121						
										DKR9-10	1816323	711894						
										DKR9-11	1816417	711858						
										DKR9-12	1816634	711852						
42	Mỏ cát sỏi DKR10	AĐăng, xã Tà Rụt, huyện ĐakRông	8,52											8,52	DKR10-1	1817653	711220	127,80
															DKR10-2	1817543	711199	
															DKR10-3	1817378	711202	
															DKR10-4	1817252	711266	
															DKR10-5	1817224	711379	
															DKR10-6	1817245	711731	
															DKR10-7	1817183	711828	

[illegible]

					NATL-29	1 855 770	699 780												
					NATL-30	1 855 737	699 716												
5	Mô đá gabbro - diorit XD Hướng Hiệp	Xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông	205,70	85,00	HH1-1	1 851 894	696 632	20.657,84											
					HH1-2	1 851 569	697 066												
					HH1-3	1 851 265	696 855												
					HH1-4	1 851 591	696 610												
					HH1-5	1 850 914	696 074												
					HH1-6	1 850 543	696 417												
					HH1-7	1 850 137	696 011												
					HH1-8	1 850 735	695 451												
				20,70	HH2-1	1 850 801	697 535	2.064,22											
					HH2-2	1 850 812	697 705												
					HH2-3	1 850 584	697 737												
					HH2-4	1 850 391	697 657												
					HH2-5	1 850 227	697 427												
					HH2-6	1 850 432	697 167												
					HH2-7	1 850 726	697 370												
				100,00	HH3-1	1 850 334	697 098	36.403,74											
					HH3-2	1 850 056	697 512												
					HH3-3	1 848 332	696 532												
					HH3-4	1 848 621	696 119												
6	Mô đá gabbro - diorit XD Ba Ngào	Xã Đakrông, huyện Đakrông	50,00	50,00	BN-1	1 846 486	696 167	23.501,10											
					BN-2	1 846 350	696 782												
					BN-3	1 845 622	696 545												
					BN-4	1 845 609	696 174												
					BN-5	1 845 926	695 949												

11	Mỏ đá cát kết - bột kết nam Hải Lệ	Phía Tây Nam xã Hải Lệ	70,00					70,00	NHL-1	1841664	728587	5.512,50					
									NHL-2	1841439	729890						
									NHL-3	1841095	729811						
									NHL-4	1841108	729314						
									NHL-5	1840896	729202						
									NHL-6	1841075	728467						
12	Mỏ đá bazan Khe Đá	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh	16,80					16,80	KĐ-1	1886781	716207	722,96					
									KĐ-2	1886783	716598						
									KĐ-3	1886291	716601						
									KĐ-4	1886290	716386						
									KĐ-5	1886565	716209						
13	Mỏ đá granit Chênh Vên	Thôn Chênh Vên, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	203,10					203,10	ĐGCV-1	1855882	666059	165.851,66					
									ĐGCV-2	1855247	666059						
									ĐGCV-3	1854572	666993						
									ĐGCV-4	1854930	667980						
									ĐGCV-5	1855882	667980						
14	Mỏ đá phiến sét vôi Khe Ngang	xã Cam Thành, huyện Cam Lộ	27,24					27,24	KN-1	1857559	699321	9.145,91					
									KN-2	1857356	699287						
									KN-3	1857685	700017						
									KN-4	1857609	700311						
									KN-5	1857415	700297						
15	Mỏ đá vôi Pa Linh	Pan Lin, xã Tà Rụt, huyện Đak rông	15,80					15,80	PL-1	1821014	711792	6.608,90					
									PL-2	1820713	712131						
									PL-3	1820583	712432						
									PL-4	1820668	712570						
									PL-5	1821144	711946						
16	Mỏ cát kết tây nam Cam Nghĩa	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	20,00					20,00	CKCN-1	1852522	701349	10.000,00					
									CKCN-2	1852526	701906						
									CKCN-3	1852170	701943						
									CKCN-4	1852093	701588						
									CKCN-5	1852210	701446						
17	Mỏ đá granit Đakrông	Xã Đak Rông, huyện Đak Rông	18,24									18,24	ĐKR-1	1842096	694704	21.406,22	
													ĐKR-2	1841882	694371		
													ĐKR-3	1841540	694664		
													ĐKR-4	1841760	695012		

3	Mỏ sét đồi khu vực Xung Phong	Thông Xung Phong, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	96,49					96,49	XP-1	1887353	702223	1.543,84				
									XP-2	1887260	702911					
									XP-3	1886129	702560					
									XP-4	1886082	701659					
4	Mỏ sét đồi khu vực Bến Quan	Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh	93,52					93,52	BQ-1	1881771	703409	1.496,32				
									BQ-2	1881467	704177					
									BQ-3	1880545	703791					
									BQ-4	1880955	702811					
5	Mỏ sét đồi khu vực Nam Sơn	Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh	85,68					85,68	NS-1	1879514	712833	1.370,88				
									NS-2	1879826	713443					
									NS-3	1878773	714857					
									NS-4	1878674	714277					
6	Mỏ sét đồi khu vực Kiên Phước	thôn Kiên Phước, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	82,64					82,64	KP-1	1855336	725175	1.322,24				
									KP-2	1855495	726736					
									KP-3	1855071	726802					
									KP-4	1854727	725214					
7	Mỏ sét đồi khu vực Tân Chính	Thôn Tân Chính, xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng	182,42					182,42	TC-1	1843951	737329	2.918,72				
									TC-2	1844650	738183					
									TC-3	1843685	739473					
									TC-4	1842910	738480					
8	Mỏ sét đồi khu vực Xóm Mới	Xóm Mới, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh	106,40									106,40	XM-1	1887089	699091	1.696,60
													XM-2	1887777	699978	
													XM-3	1887697	701248	
													XM-4	1886956	701222	
													XM-5	1887446	700190	
													XM-6	1886745	699435	
9	Mỏ sét đồi khu vực Khe Cáy	Khe Cáy, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	106,93									106,93	KC-1	1886089	703235	2.574,90
													KC-2	1885308	704029	
													KC-3	1884515	702679	
													KC-4	1885401	702018	

10	Mỏ sét đồi khu vực Khe Ván	Khe Ván, xã Hương Hiệp, huyện ĐakRông	86,03										86,03	KV-1	1854279	697637	688,20
														KV-2	1853718	698337	
														KV-3	1854037	698935	
														KV-4	1852396	698313	
11	Mỏ sét đồi khu vực Liên Phong	Liên Phong, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong	168,07										168,07	LP-1	1851715	724365	2.689,10
														LP-2	1852601	725397	
														LP-3	1852628	726587	
														LP-4	1851824	726166	
														LP-5	1851245	725159	
12	Mỏ sét đồi khu vực Xuân Khê	xã Triệu Thượng - Triệu Ái, huyện Triệu Phong	149,74										149,74	XK-1	1851690	727165	2.395,80
														XK-2	1851585	728766	
														XK-3	1850553	728051	
														XK-4	1850500	726980	
13	Mỏ sét đồi khu vực Thôn Trung	Thôn Trung, xã Hải Trường, huyện Hải Lăng	236,00										236,00	TT-1	1841941	742461	3.776,00
														TT-2	1840914	743532	
														TT-3	1839902	742374	
														TT-4	1841053	741223	
14	Mỏ sét đồi khu vực Hồ Lây	Núi Hồ Lây, xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng	132,57										132,57	HL-1	1836830	743801	2.121,10
														HL-2	1837042	745190	
														HL-3	1836654	745824	
														HL-4	1835772	744727	
Tổng cộng:			1.564,49	38,00				1.064,09	540,75				8.652,00	985,74			15.941,70
IV. THAN Bùn																	
1	Mỏ than bùn thị trần Hải Lăng	Thị trấn Hải Lăng	34,95						34,95	TTHL-1	1848448	738677	157,82				
										TTHL-2	1848544	738909					
										TTHL-3	1848457	739200					
										TTHL-4	1848339	739341					
										TTHL-5	1848472	739670					
										TTHL-6	1848430	739725					

										TTHL-7	1848258	739378					
										TTHL-8	1848083	739653					
										TTHL-9	1847987	739458					
										TTHL-10	1847689	739817					
										TTHL-11	1847634	739663					
2	Mỏ than bùn xã Hải Thọ	Xã Hải Thọ, huyện Hải Lăng	39,64						39,64	HTO1-1	1849670	739473	233,32				
										HTO1-2	1849124	739983					
										HTO1-3	1848644	740833					
										HTO1-4	1848435	740727					
										HTO1-5	1848711	740459					
										HTO1-6	1848811	740037					
										HTO1-7	1848701	739955					
										HTO1-8	1848741	739863					
										HTO1-9	1848900	739912					
										HTO1-10	1849534	739414					
										HTO2-1	1847866	740518					
										HTO2-2	1847866	740723					
										HTO2-3	1847940	740776					
										HTO2-4	1847946	740833					
										HTO2-5	1847811	740933					
										HTO2-6	1847834	741002					
										HTO2-7	1847774	741030					
										HTO2-8	1847710	740915					
										HTO2-9	1847797	740487					
3	Mỏ than bùn Hải Xuân	Xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng	44,83										44,83	HX1-1	1852738	739444	115,45
														HX1-2	1852817	739648	
														HX1-3	1852645	739828	
														HX1-4	1852537	740143	
														HX1-5	1852317	740146	
														HX1-6	1852238	739894	
														HX1-7	1852540	739540	
														HX2-1	1852203	739526	
														HX2-2	1852243	739680	
														HX2-3	1852164	739775	
														HX2-4	1851936	739648	
														HX2-5	1851965	739574	
														HX2-6	1852153	739693	
														HX2-7	1852145	739545	
														HX3-1	1852150	738401	

														HX3-2	1852024	738541	
														HX3-3	1852005	738367	
														HX3-4	1851942	738290	
														HX3-5	1851973	738233	
														HX3-6	1852063	738278	
														HX4-1	1851580	738427	
														HX4-2	1851603	738650	
														HX4-3	1851499	738661	
														HX4-4	1851446	738814	
														HX4-5	1851547	738894	
														HX4-6	1851505	738949	
														HX4-7	1851362	738833	
														HX4-8	1851254	738982	
														HX4-9	1851207	738936	
														HX5-1	1851415	738380	
														HX5-2	1851449	738494	
														HX5-3	1851319	738671	
														HX5-4	1850830	739055	
														HX5-5	1850785	738931	
4	Mỏ than bùn Hải Thiện	Xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng	24,43										24,43	HTI1-1	1850861	741328	46,57
														HTI1-2	1850791	741501	
														HTI1-3	1850902	741654	
														HTI1-4	1850762	741857	
														HTI1-5	1850778	741912	
														HTI1-6	1850747	741927	
														HTI1-7	1850671	741800	
														HTI1-8	1850789	741716	
														HTI1-9	1850731	741466	
														HTI1-10	1850824	741323	
														HTI2-1	1850809	740083	
														HTI2-2	1850841	740139	
														HTI2-3	1850522	740360	
														HTI2-4	1850614	740622	
														HTI2-5	1850553	740640	
														HTI2-5	1850449	740344	
														HTI2-6	1850125	740527	
														HTI2-7	1850020	740326	
														HTI2-8	1850204	740147	
														HTI2-9	1850434	740259	

															HTI2-10	1850552	740192	
															HTI2-11	1850372	740019	
															HTI2-12	1850447	739992	
															HTI2-13	1850616	740147	
															HTI3-1	1850025	741283	
															HTI3-2	1850041	741302	
															HTI3-3	1849921	741435	
															HTI3-4	1849829	741405	
															HTI3-5	1849742	741290	
															HTI3-6	1849807	741251	
															HTI3-7	1849900	741350	
5	Mỏ than bùn Hải Thượng	Xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng	5,91											5,91	HT-1	1850708	738317	13,74
															HT-2	1850570	738158	
															HT-3	1850430	738251	
															HT-4	1850359	738478	
															HT-5	1850568	738425	
6	Mỏ than bùn Hải Vĩnh	Xã Hải Vĩnh, huyện Hải Lăng	18,85											18,85	HV1-1	1852796	740942	39,64
															HV1-2	1852627	741225	
															HV1-3	1852526	741159	
															HV1-4	1852701	740876	
															HV2-1	1851822	740310	
															HV2-2	1851947	740431	
															HV2-3	1851735	740596	
															HV2-4	1851497	740566	
															HV2-5	1851264	740601	
															HV2-6	1851237	740490	
															HV2-7	1851470	740386	
															HV2-8	1851658	740476	
															HV3-1	1852182	741416	
															HV3-2	1851933	741450	
															HV3-3	1851661	741427	
															HV3-4	1851682	741289	
															HV3-5	1852029	741360	
7	Mỏ than bùn Hải Quy	Xã Hải Quy, huyện Hải Lăng	4,04											4,04	HQ-1	1853326	737435	30,65
															HQ-2	1853235	737339	
															HQ-3	1852989	737700	
															HQ-4	1853048	737727	
	Tổng cộng:		172,65	0,00				0,00	74,59				391,14	98,06				246,05

V. KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ																		
1	Điểm mỏ titan Thuyền Khê	xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh	6,35	6,35	TK-G1	1878989	724490	6.308 tấn (Tổng KVN)										
					TK-G2	1878961	724251											
					TK-G3	1878665	724308											
					TK-G4	1878792	724559											
2	Điểm mỏ vàng A Bung	Xã A Bung, huyện Đăk Rông	40,00						40,00	AB-G1	1813993	719349	200 kg Au					
									AB-G2	1813504	719987							
									AB-G3	1813337	719947							
									AB-G5	1813117	719671							
									AB-G4	1813288	719717							
									AB-G6	1813608	719033							
3	Điểm mỏ sắt Làng Hồ	Xã Hưóng Sơn, huyện Hưóng Hóa	20,00						20,00	LH1-1	1856659	680212	170.654 tấn quặng					
									LH1-2	1856661	680612							
									LH1-3	1856411	680613							
									LH1-4	1856409	680213							
									LH2-1	1856153	679315							
									LH2-2	1856155	679565							
									LH2-3	1855755	679567							
									LH2-4	1855753	679317							